

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2075/TĐHYKPNT-TBDA
V/v mời tham gia báo giá dự toán gói thầu
“Mua sắm hóa chất thí nghiệm phục vụ
giảng dạy cho Khoa Dược”

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: Quý nhà cung cấp.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đang triển khai gói thầu: “Mua sắm hóa chất thí nghiệm phục vụ giảng dạy cho Khoa Dược”.

Để có cơ sở lập giá dự toán, nhà trường kính mời các đơn vị có đủ năng lực và quan tâm đến gói thầu: “Mua sắm hóa chất thí nghiệm phục vụ giảng dạy cho Khoa Dược” gửi Thư báo giá được niêm phong về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch theo phụ lục bảng yêu cầu báo giá.

Thành phần hồ sơ gồm:

1. Bảng báo giá hàng hóa (bao gồm toàn bộ chi phí như: thuế GTGT và các chi phí liên quan khác).

(Ghi chú: Các đơn vị vui lòng báo giá trọn gói, đúng theo tên hàng hóa/tên thương mại, đúng quy cách, số lượng và giá tổng cộng (có VAT)).

2. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu **180 ngày**.

Kính đề nghị Quý đơn vị gửi hồ sơ nêu trên bằng cả hai hình thức sau:

2.1. Qua địa chỉ e-mail: thietbi@pnt.edu.vn

2.2. Trực tiếp về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Địa chỉ: Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Số 02 Đường Dương Quang Trung, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian gửi: trước 16 giờ 00 phút, ngày 07 tháng 8 năm 2025

Chi tiết liên hệ: KS. Nguyễn Xuân Hòa, Chuyên viên Phòng Thiết Bị Dự Án, số điện thoại: 0914720035

**Lưu ý về tư cách hợp lệ của nhà thầu tham gia báo giá:*

- Đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;

- Hạch toán tài chính độc lập;

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

- Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật 22;

- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HT và các Phó HT;
- P.CNTT (để đăng Website);
- Lưu: VT, TBDA-XH (02b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

TS. BS. Phạm Quốc Dũng

PHỤ LỤC

(Đính kèm Công văn số: 2075/TĐHYKPNT-TBDA ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

BẢNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

| STT | Tên hóa chất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ (trương đương) | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (Đồng) (có VAT) | Thành tiền (Đồng) (có VAT) |
|-----|---|---|------------------------|-----------------|-------------|----------|-------------------------|----------------------------|
| 1. | Aceton CH_3COCH_3 | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99.5%, dùng trong phân tích phòng thí nghiệm | Châu Á | Chai 500 mL | Chai | 14 | | |
| 2. | Acid benzoic - $\text{C}_6\text{H}_5\text{COOH}$ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5%, dùng trong phân tích phòng thí nghiệm | Châu Á | Chai 250 g | Chai | 2 | | |
| 3. | Acid boric - H_3BO_3 | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5%, dùng trong phân tích phòng thí nghiệm | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 1 | | |
| 4. | Acid citric - $\text{HOOC-CH}_2\text{-}$ C(OH)(COOH)- $\text{CH}_2\text{-COOH}$ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5%, dùng trong phân tích phòng thí nghiệm | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 3 | | |
| 5. | Acid hydroclorid - HCl | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 37%, dùng trong phân tích phòng thí nghiệm | Châu Á | Chai 500 mL | Chai | 13 | | |
| 6. | Acid mercaptoacetic (Thioglycolic acid) / Hóa chất Thioglycolic acid for synthesis - HSCH_2COOH | dùng trong phân tích phòng thí nghiệm, độ chính xác cao Code: 822336 | Châu Âu | Chai 1000 ml | Chai | 1 | | |
| 7. | Acid nitric - HNO_3 | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 65%, dùng trong phân tích phòng thí nghiệm | Châu Á | Chai 500 mL | Chai | 4 | | |
| 8. | Acid oxalic - $(\text{COOH})_2$ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5%, dùng trong phân tích phòng thí nghiệm | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |

| STT | Tên hóa chất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ (trương đương) | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (Đồng) (có VAT) | Thành tiền (Đồng) (có VAT) |
|-----|--|---|------------------------|----------------|-------------|----------|-------------------------|----------------------------|
| 9. | Acid phosphoric - H_3PO_4 | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 85%, dùng trong phân tích phòng thí nghiệm | Châu Á | Chai 500 mL | Chai | 3 | | |
| 10. | Acid silicotungstic - $H_4[SiW_{12}O_{40}]$ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5%, dùng trong phân tích phòng thí nghiệm | Châu Á | Chai 25g | Chai | 4 | | |
| 11. | Amoni acetat - CH_3COONH_4 | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5%, dùng trong phân tích phòng thí nghiệm | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |
| 12. | Amoni clorid - NH_4Cl | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5%, dùng trong phân tích phòng thí nghiệm | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 4 | | |
| 13. | Bạc nitrat - $AgNO_3$ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5%, dùng trong phân tích phòng thí nghiệm | Châu Á | Chai 100 g | Chai | 9 | | |
| 14. | Benzyl alcohol - $C_6H_5CH_2OH$ | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99.5% | Châu Á | Chai 500 mL | Chai | 1 | | |
| 15. | Calci carbonat - $CaCO_3$ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |
| 16. | Calci clorid - $CaCl_2$ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 96% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |
| 17. | Calci clorid dihidrat - $CaCl_2.2H_2O$ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 96% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 4 | | |
| 18. | Chỉ thị Calcon - $C_{20}H_{13}N_2NaO_5S$ | Tiêu chuẩn : AR - Độ hòa tan: 20 g/l - Nhiệt độ bảo quản: 5°C - 30°C | Châu Á | Chai 25 g | Chai | 4 | | |
| 19. | Chỉ thị Đỏ phenol - $C_{19}H_{14}O_5S$ | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99% | Châu Á | Chai 25 g | Chai | 1 | | |
| 20. | Chỉ thị eosinat (Chỉ thị eosin Yellow) - $C_{51}H_{40}Br_4Cl_2N_6$ $Na_2O_5S_2$ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 90% | Châu Á | Chai 25 g | Chai | 2 | | |

| STT | Tên hóa chất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ (trương đương) | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (Đồng) (có VAT) | Thành tiền (Đồng) (có VAT) |
|-----|--|--|------------------------|--------------|-------------|----------|-------------------------|----------------------------|
| 21. | Chỉ thị Murexid - $C_8H_8N_6O_6$ | Tiêu chuẩn : AR Chỉ thị: màu tím hồng | Châu Á | Chai 25 g | Chai | 2 | | |
| 22. | Chuẩn clorid 1000 ppm | | Châu Mỹ | Chai 500 mL | Chai | 2 | | |
| 23. | Cloroform - $CHCl_3$ | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99% | Châu Á | Chai 500 ml | Chai | 50 | | |
| 24. | Cyclohexan - C_6H_{12} | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99.7% | Châu Á | Chai 500 ml | Chai | 2 | | |
| 25. | DI Water | Tiêu chuẩn : HPLC Độ tinh khiết: 100% | Châu Âu | Chai 2500 ml | Chai | 1 | | |
| 26. | Dicloromethan - CH_2Cl_2 | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99.5% | Châu Á | Chai 500 ml | Chai | 29 | | |
| 27. | Diethyl amin - $CH_3CH_2NHCH_2CH_3$ | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99.5% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |
| 28. | Dinatri tetraborat- $Na_2B_4O_7.10H_2O$ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 1 | | |
| 29. | Dung dịch chuẩn độ đo độ dẫn điện 1413 $\mu s/cm$ | | Châu Âu | Chai 500ml | Chai | 2 | | |
| 30. | Dung dịch hiệu chuẩn độ dẫn 12880 $\mu s/cm$ (12.88 ms/cm) | | Châu Âu | Chai 500 ml | Chai | 1 | | |
| 31. | Ethanol tuyệt đối - C_2H_5OH | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99.7% | Châu Á | Chai 500 ml | Chai | 20 | | |
| 32. | Ethanol 70% - C_2H_5OH | Còn Ethanol Nồng độ: 70% | Châu Á | Can 30 lít | Chai | 2 | | |
| 33. | Ethanol 96% - C_2H_5OH | Còn Ethanol Nồng độ: 96% | Châu Á | Can 30 lít | can | 3 | | |
| 34. | Ether ethylic - $(C_2H_5)_2O$ | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99.5% | Châu Á | Chai 1000 mL | chai | 4 | | |
| 35. | Ethyl acetat - $CH_3COOC_2H_5$ | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99.5% | Châu Á | Chai 500 ml | Chai | 10 | | |
| 36. | Hexamethylentetra min - $C_6H_{12}N_4$ | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 37% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |

| STT | Tên hóa chất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ (trương đương) | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (Đồng) (có VAT) | Thành tiền (Đồng) (có VAT) |
|-----|---|--|------------------------|----------------|-------------|----------|-------------------------|----------------------------|
| 37. | Hydrazin sulfat - [N ₂ H ₅] ⁺ [HSO ₄] ⁻ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99% | Châu Á | Chai 100 g | Chai | 2 | | |
| 38. | Indigo carmine - C ₁₆ H ₈ N ₂ Na ₂ O ₈ S ₂ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 98% | Châu Á | Chai 25 g | Chai | 1 | | |
| 39. | Iod monoclorid - ICl | Tiêu chuẩn : AR Chỉ thị: màu xanh tím | Châu Á | Chai 25 g | Chai | 2 | | |
| 40. | Kali hydroxyd - KOH | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 90% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |
| 41. | Kali iodat - KIO ₃ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |
| 42. | Kali iodid - KI | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99% | Châu Á | Chai 500g | Chai | 2 | | |
| 43. | Kali permanganat - KMnO ₄ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |
| 44. | Magnesi clorid - MgCl ₂ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |
| 45. | Methyl salicylat - C ₆ H ₄ (HO)COO CH ₃ | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99% | Châu Á | Chai 500 ml | Chai | 1 | | |
| 46. | Muối Mohr - (NH ₄) ₂ Fe(SO ₄) ₂ . 6H ₂ O | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |
| 47. | Natri acetat - CH ₃ COONa | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 4 | | |
| 48. | Natri borat - Na ₂ [B ₄ O ₅ (OH) ₄]. 8H ₂ O | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |
| 49. | Natri carbonat - Na ₂ CO ₃ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.8% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |
| 50. | Natri clorid - NaCl | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 8 | | |
| 51. | Natri heptansulfonat - CH ₃ (CH ₂) ₅ CH ₂ SO Na.H ₂ O | Tiêu Chuẩn: AR Hàm lượng: >95% | Châu Á | Chai 25 g | Chai | 2 | | |
| 52. | Natri hydrocarbonat - NaHCO ₃ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 4 | | |

| STT | Tên hóa chất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ (trung ương) | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (ĐỒNG) (có VAT) | Thành tiền (ĐỒNG) (có VAT) |
|-----|--|--|----------------------|---------------|-------------|----------|-------------------------|----------------------------|
| 53. | Natri hydroxid - NaOH | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 96% | Châu Mỹ | Chai 500 g | Chai | 2 | | |
| 54. | Natri sulfít - Na ₂ SO ₃ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |
| 55. | Natri thiosulfat - Na ₂ S ₂ O ₃ | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |
| 56. | n-BuOH - BuOH | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5% | Châu Á | Chai 500 mL | Chai | 20 | | |
| 57. | n-hexan - C ₆ H ₁₄ | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99.5% | Châu Á | Chai 500 mL | Chai | 10 | | |
| 58. | Nitrobenzaldehyd - C ₇ H ₅ NO ₃ (para-nitrobenzaldehyde), nhánh 3 | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 97% | Châu Á | Chai 250g | Chai | 4 | | |
| 59. | Nước Brom - Br ₂ | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 98% | Châu Á | Chai 500 mL | Chai | 2 | | |
| 60. | Oxy già đậm đặc (30%) - H ₂ O ₂ | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 30% | Châu Á | Chai 500 mL | Chai | 4 | | |
| 61. | PDAB (p-dimethylamino benzaldehyd) | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 98% | Châu Á | 100g/ Chai | Chai | 1 | | |
| 62. | Petroleum ether | Tiêu chuẩn : AR Nhiệt độ sôi : 30-60% | Châu Á | Chai 500 mL | Chai | 10 | | |
| 63. | Sắt (II) sulfat - FeSO ₄ .7H ₂ O | Tiêu chuẩn : AR Hàm lượng: 99.5% | Châu Á | Chai 500 g | Chai | 2 | | |
| 64. | Thuốc nhuộm kép | | Châu Á | Chai 100 ml | Chai | 6 | | |
| 65. | Thuốc thử Fehling A | | Châu Á | Chai 500 mL | Chai | 2 | | |
| 66. | Thuốc thử Fehling B | | Châu Á | Chai 500 mL | Chai | 2 | | |
| 67. | Toluen - C ₆ H ₅ CH ₃ | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99.5% | Châu Á | Chai 500 mL | Chai | 4 | | |
| 68. | Xylen - C ₈ H ₁₀ | Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99% | Châu Á | chai 500 ml | Chai | 4 | | |

| STT | Tên hóa chất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ (trung ương) | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (Đồng) (có VAT) | Thành tiền (Đồng) (có VAT) |
|-----|--|---|----------------------|------------------------------|-------------|----------|-------------------------|----------------------------|
| 69. | DMEM 500 ml (Dulbecco's Modified Eagle's Medium) | Môi trường nuôi cấy tế bào cơ bản, hỗ trợ sự phát triển cho nhiều loại tế bào động vật có vú khác nhau. Thành phần: Glucose nồng độ cao, L-glutamin, Phenol Red, natri pyruvate Không chứa HEPES | Châu Mỹ | Chai 500 ml | Chai | 14 | | |
| 70. | DMSO 500 mL (Dimethyl Sulfoxide) | Dung môi hữu cơ, độ phân cực cao, có tính dung môi đặc biệt cho các hóa chất hữu cơ và vô cơ. | Châu Á | Chai 500 ml | Chai | 1 | | |
| 71. | FBS, QUALIFIED, ONE SHOT 10X50ML | - Huyết thanh bào thai bò sử dụng trong nuôi cấy tế bào cơ bản - Mức độ nội độc tố: ≤ 50 EU/mL (mức độ thường xuyên ≤ 10 EU/mL). - Mức hemoglobin: ≤ 25 mg/dL | Châu Mỹ | Hộp 10 chai nhỏ (chai 50 ml) | Hộp | 5 | | |
| 72. | MTT (3-(4,5-Dimethylthiazol-2-yl)-2,5-Diphenyltetrazolium Bromide) | Hóa chất sử dụng để đánh giá khả năng sống của tế bào dựa trên thế oxy hóa khử | Châu Mỹ | Chai 1g | Chai | 2 | | |
| 73. | PBS (10X), pH 7.4 (Phosphate-buffered saline) | Dung dịch muối đệm cân bằng sử dụng cho nhiều ứng dụng trong nuôi cấy tế bào động vật. Thành phần: - Không bao gồm calcium, magnesium và Phenol Red | Châu Mỹ | Chai 500 ml | Chai | 1 | | |

| STT | Tên hóa chất | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ (trung ương) | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (Đồng) (có VAT) | Thành tiền (Đồng) (có VAT) |
|-----|--|--|----------------------|-------------|-------------|----------|-------------------------|----------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Không chứa natri Pyruvat - Không có nguồn gốc từ động vật | | | | | | |
| 74. | Penicillin streptomycin SOL 100ML | <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch kháng sinh chứa chứa 10.000 đơn vị/mL penicillin và 10.000 µg/mL streptomycin giúp ngăn ngừa nhiễm khuẩn trong nuôi cấy tế bào - Được lọc vô trùng | Châu Mỹ | Chai 100 ml | Chai | 2 | | |
| 75. | Recovery™ Cell Culture Freezing Medium | <ul style="list-style-type: none"> - Môi trường đông lạnh tế bào được sử dụng để bảo quản lạnh nhiều loại tế bào động vật có vú. - Được bổ sung huyết thanh với mức tiêu chuẩn. - Dung dịch được bổ sung thêm Glucose nồng độ cao, Phenol red, DMSO (10%) | Châu Mỹ | Chai 50 ml | Chai | 1 | | |
| 76. | Trypsin-EDTA (0.25%), phenol red | <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch được sử dụng để phân tách tế bào, ruyền tế bào nuôi cấy thông thường và phân ly mô sơ cấp. - Được làm từ bột trypsin, một hỗn hợp chiếu xạ của các protease có nguồn gốc từ tuyến tụy lợn - Phù hợp với tế bào động vật có vú. - Đã thử nghiệm cho các xét nghiệm sinh học trong ống nghiệm. - Được lọc vô trùng | Châu Mỹ | Chai 500 ml | Chai | 2 | | |

Ghi chú: đề nghị các đơn vị báo giá trọn gói có ghi rõ thời gian giao hàng.